KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SWC)

Tổng CTCP Đường Sông Miền Nam

Ngày 29/12/2023	23,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.1%	**0%**	**1.3%**

DT thuần *2023*
824 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼109| -11.6%

LN thuần *2023*
250 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1.00| 0.3%

LN sau thuế *2023*
228 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 16.0| 7.9%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
33.4%
YoY: +/-▲ 5.7%

ROE *2023*
14.5%
YoY: +/-▼ 0.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	18,300 - 26,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,577
Số lượng CPLH (CP)	67,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,625
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.56
EPS	3,401
P/E	6.9

Cơ cấu sở hữu

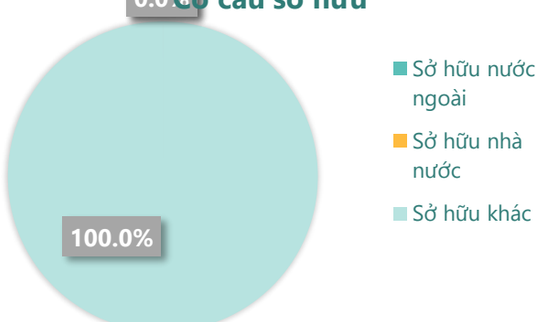

Cơ cấu cổ đông

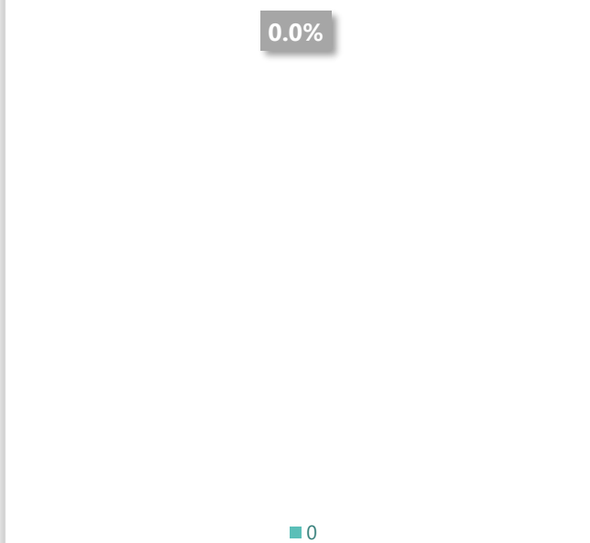

Lịch sử giá

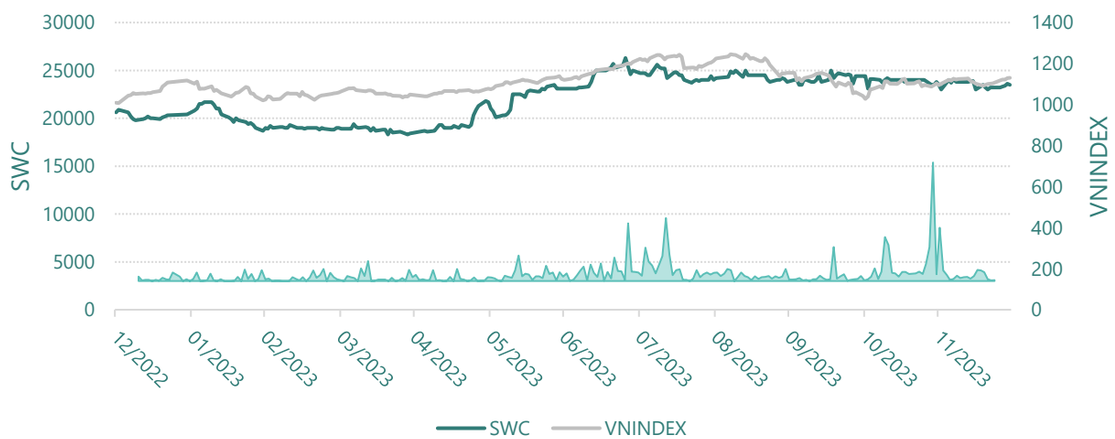

Năm **2023**, **SWC** ghi nhận doanh thu thuần **824.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **228.4** tỷ đồng, lần lượt **giảm 11.6%** và **tăng 7.89%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **14.5%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

KẾT QUẢ KINH DOANH

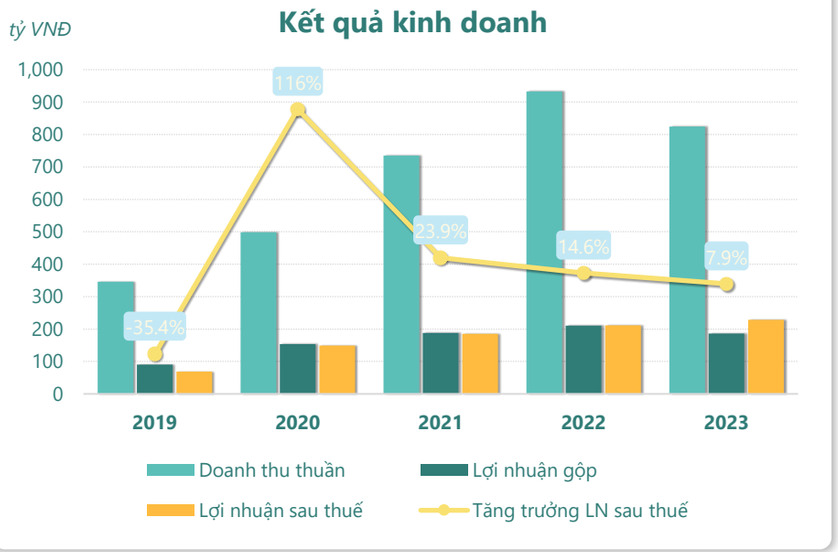

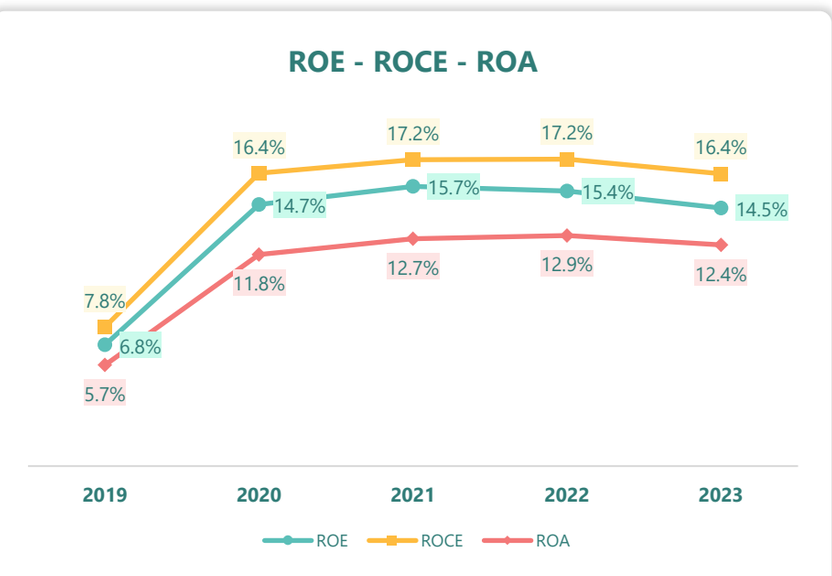

Năm **2023**, **SWC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **249.9** tỷ đồng, **tăng lên 0.80** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (195.0 tỷ đồng) là 54.90 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **7.70** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **18.77** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.04** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của SWC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **14.5%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

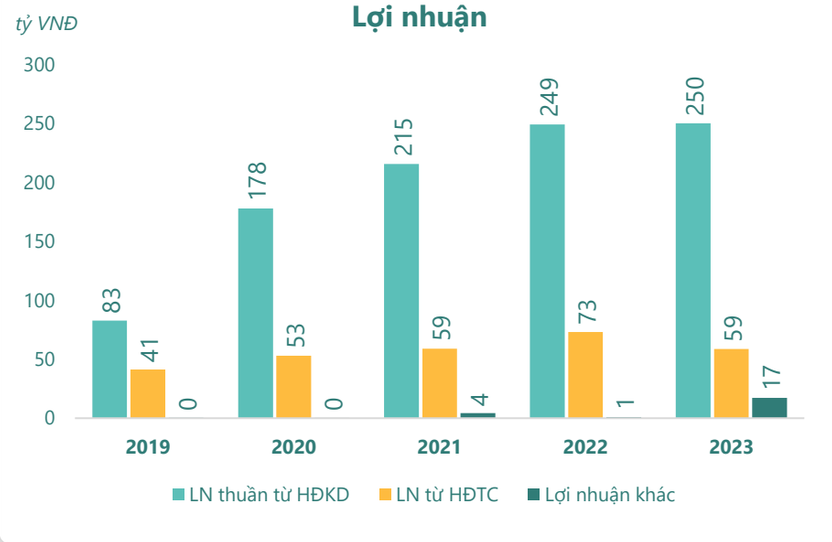

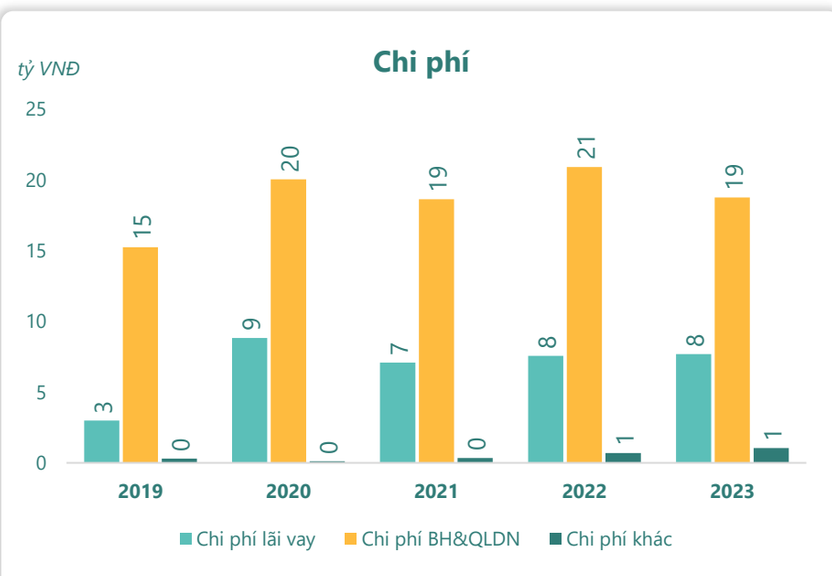

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

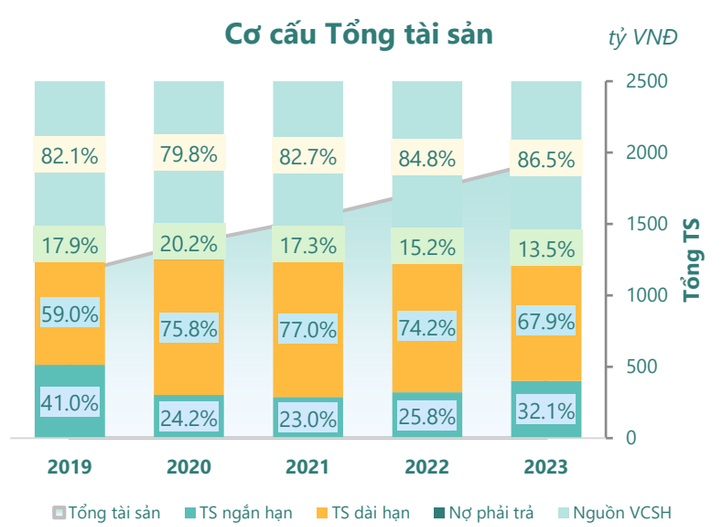

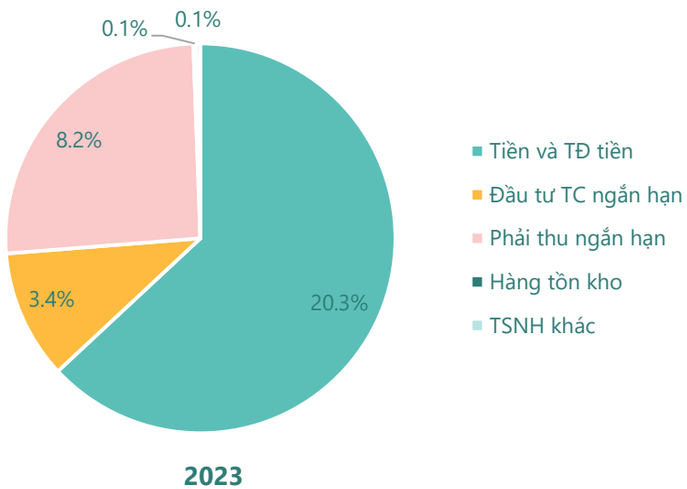

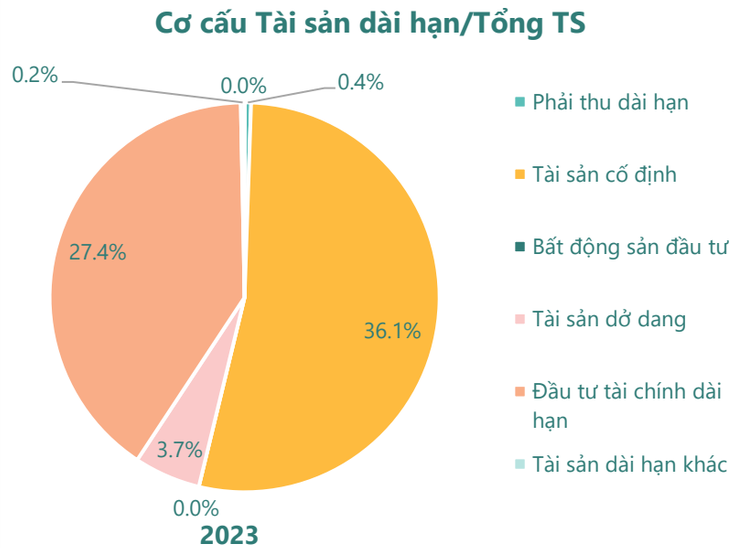

Tổng tài sản của **SWC** năm 2023 tăng trưởng **12.1%** so với năm trước, đạt **1,946** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 67.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 86.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của SWC đạt **625.6** tỷ đồng, tăng trưởng **39.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **32.1%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 8.25% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **2.44%** so với năm trước và đạt **1,321** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **67.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **36.1%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 27.4%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

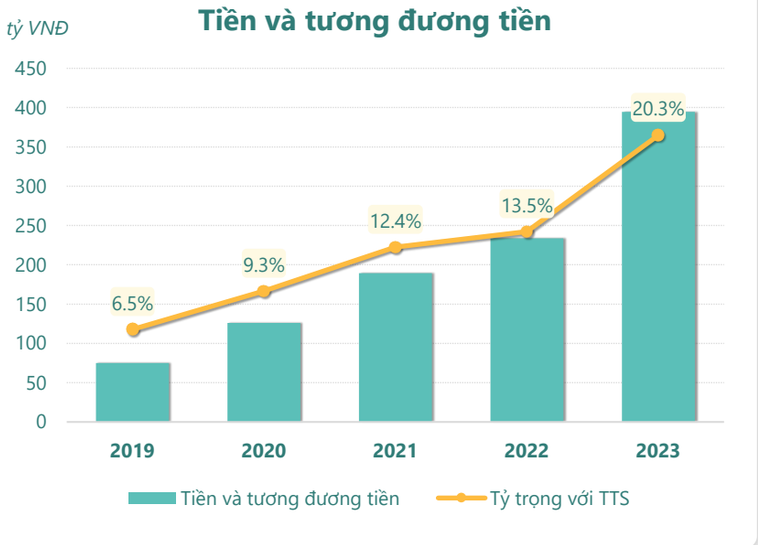

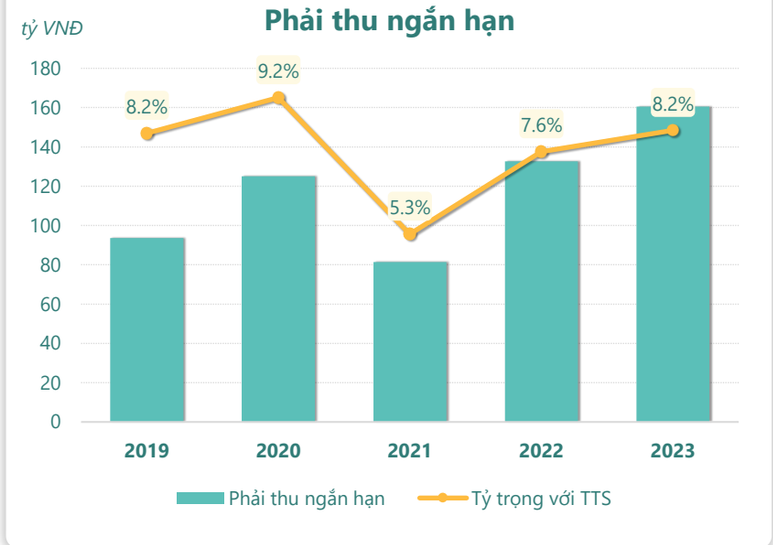

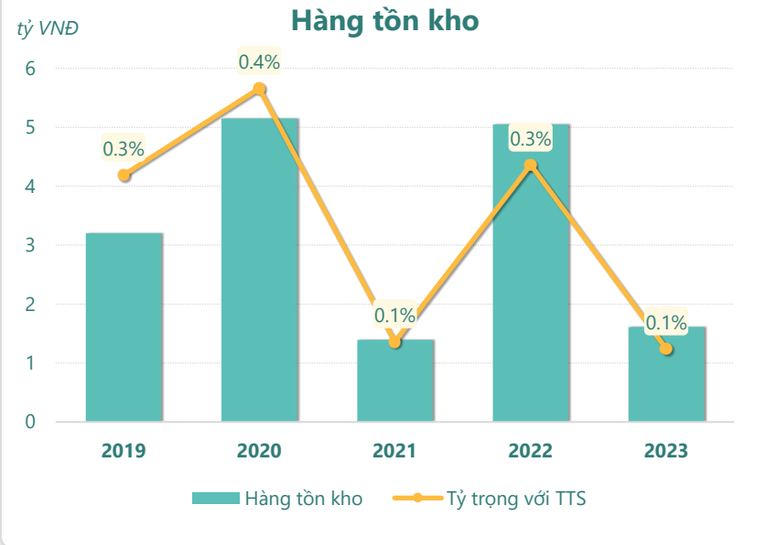

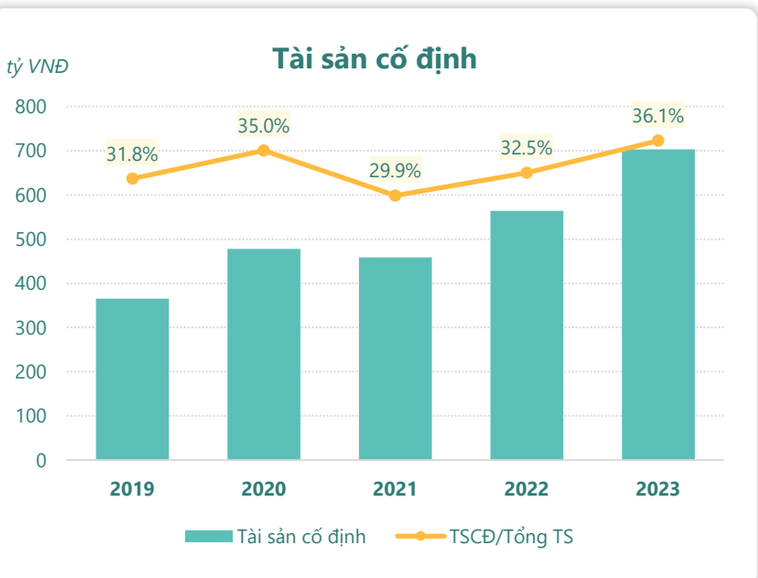

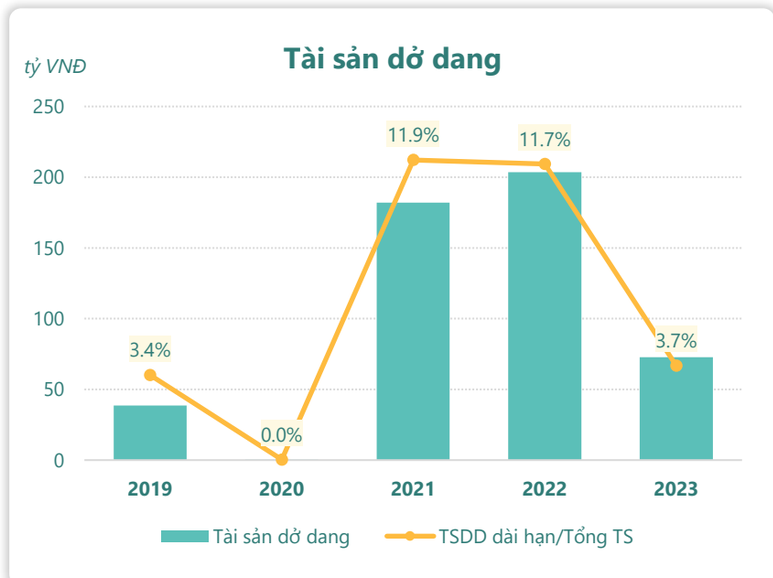

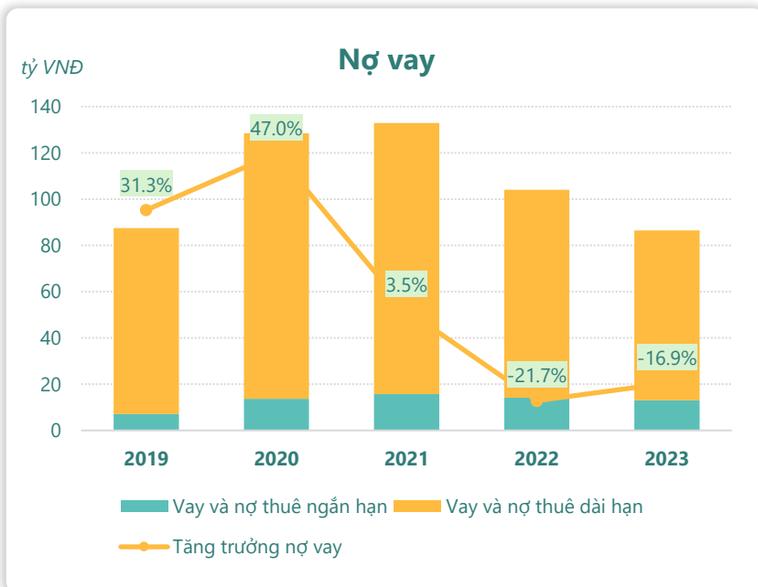

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

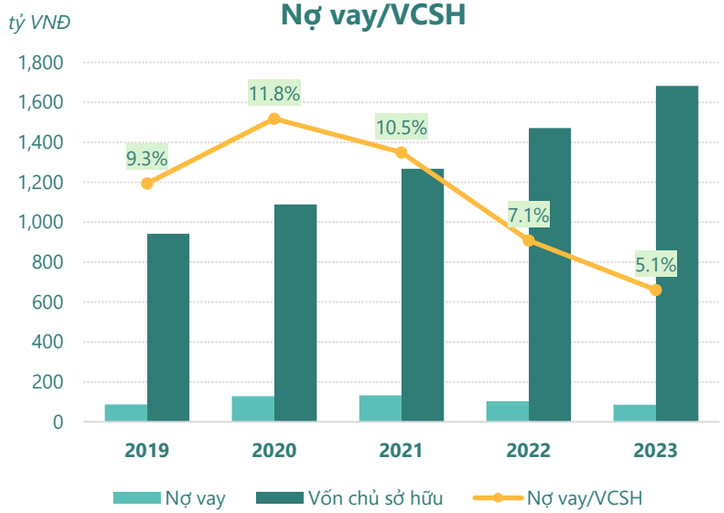

Chỉ số thanh khoản

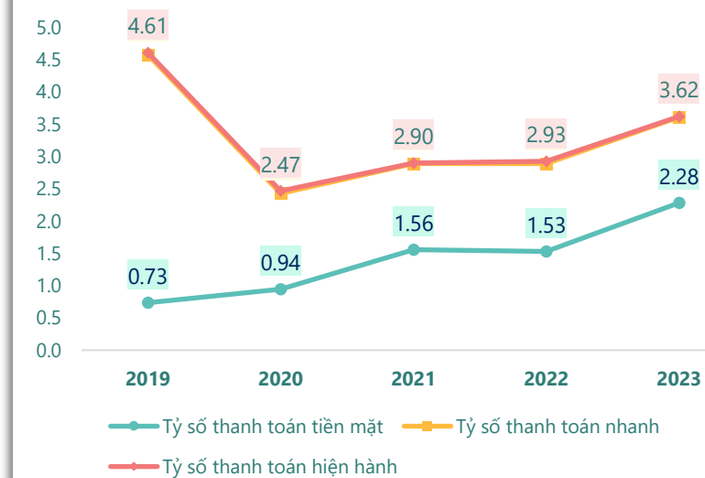

Vòng quay tài sản

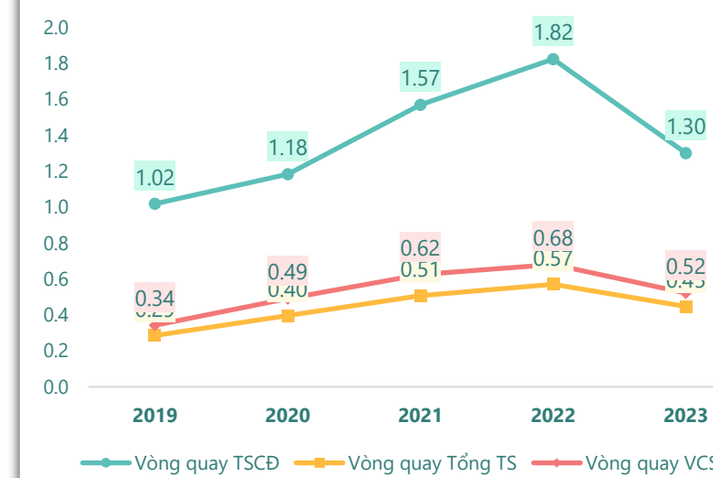

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

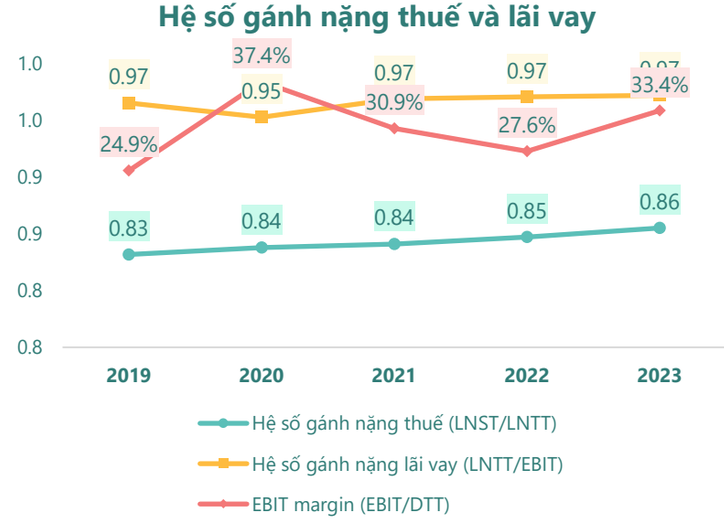

Vòng quay tài sản và ROE

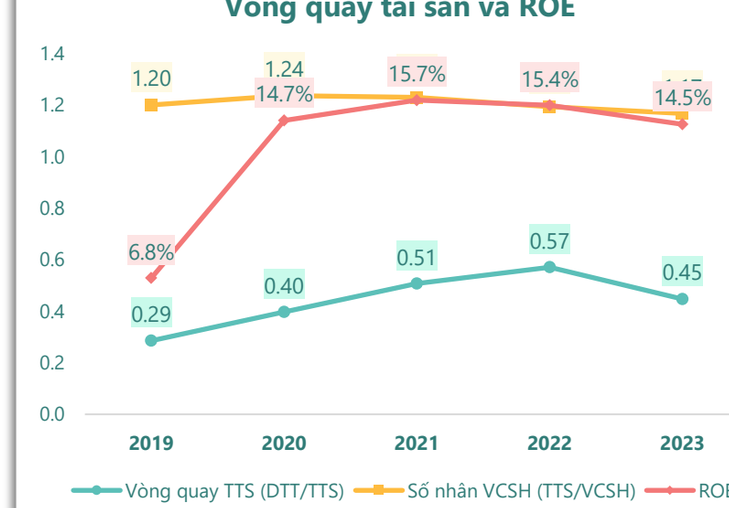

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

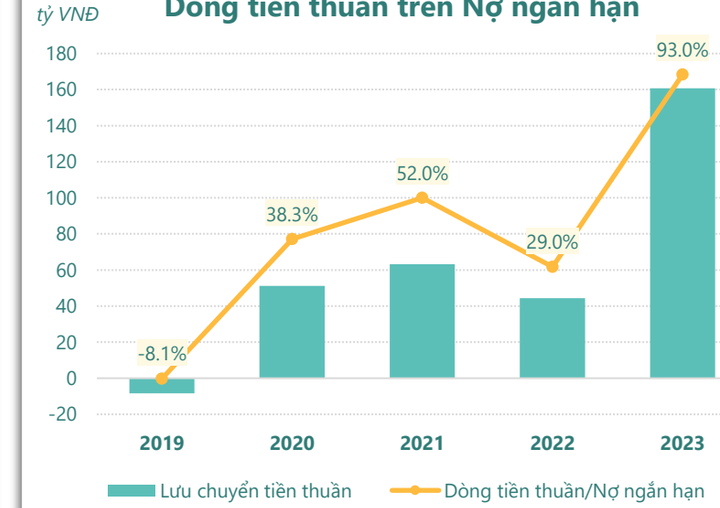

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**499**	**735**	**933**	**824**
Giá vốn hàng bán	345	547	722	638
Lợi nhuận gộp	**154**	**188**	**211**	**186**
Doanh thu HĐTC	62.2	66.5	82.4	68.5
Chi phí TC	9.23	7.59	9.44	9.78
Chi phí lãi vay	**8.84**	**7.09**	**7.56**	**7.70**
LN trong công ty LKLD	-9.02	-12.5	-13.7	24.3
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	20.1	18.6	20.9	18.8
LN thuần từ HĐKD	**178**	**215**	**249**	**250**
Lợi nhuận khác	0.19	4.27	0.86	17.2
LN trước thuế	**178**	**220**	**250**	**267**
Lợi nhuận sau thuế	**149**	**185**	**212**	**228**
LNST của CĐ cty mẹ	**149**	**185**	**211**	**228**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	236	191	177	192
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-225	-133	-102	-12.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	40.7	4.69	-30.9	-19.1
Tiền đầu kỳ	75.0	126	189	234
Lưu chuyển tiền thuần	**51.1**	**63.2**	**44.4**	**161**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.03	0.05	0.01
Tiền cuối kỳ	126	189	234	394

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**1,364**	**1,532**	**1,736**	**1,946**
Tài sản ngắn hạn	**329**	**352**	**447**	**626**
Tiền và tương đương tiền	126	189	234	394
Đầu tư tài chính ngắn hạn	73.0	74.8	74.1	66.9
Phải thu ngắn hạn	125	81.4	133	161
Hàng tồn kho	5.14	1.39	5.05	1.61
Tài sản ngắn hạn khác	0.18	5.41	1.61	2.05
Tài sản dài hạn	**1,034**	**1,180**	**1,289**	**1,321**
Phải thu dài hạn	0.03	7.05	7.03	7.07
Tài sản cố định	478	459	564	703
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.28	182	204	72.8
Đầu tư tài chính dài hạn	550	527	509	534
Tài sản dài hạn khác	6.66	5.01	5.25	4.14
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**276**	**265**	**264**	**264**
Nợ ngắn hạn	**134**	**121**	**153**	**173**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.7	15.8	14.2	13.1
Phải trả người bán ngắn hạn	20.5	34.5	52.5	56.9
Nợ dài hạn	**142**	**144**	**112**	**90.9**
Vay và nợ thuê dài hạn	115	117	89.9	73.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,088**	**1,267**	**1,472**	**1,683**
Vốn chủ sở hữu	**1,088**	**1,267**	**1,472**	**1,683**
Vốn điều lệ	671	671	671	671
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**